

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 02-2023

V/v: “ Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Quy.

2. Bà Nguyễn Thị T.

- Thư ký phiên tòa: Bà Linh Thu Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 950/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc: “Tranh chấp ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1956.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ : Tổ 18, ấp A, xã B, huyện L, Tỉnh Đồng Nai. (Bà T, ông Q vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 11 năm 20 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Q chung sống với nhau từ năm 1980 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã nhau, không hàn gắn đoàn tụ được, từ đầu năm 2022 đến nay, bà và ông Q mâu thuẫn căng thẳng không còn tiếng nói chung. Nay tình cảm không còn bà yêu cầu được ly hôn ông Q.

Về con chung: Có 04 con chung đã trưởng thành.

1, Nguyễn Văn H, sinh năm 1981.

2, Nguyễn Thị H, sinh năm 1983.

3, Nguyễn Thị H, sinh năm 1986.

4, Nguyễn Văn H, sinh năm 1988.

Về tài sản chung: Bà và ông Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 12 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1980 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã nhau, không hàn gắn đoàn tụ được, từ đầu năm 2022 đến nay, ông và bà T mâu thuẫn căng thẳng không còn tiếng nói chung. Nay bà T xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Có 04 con chung đã trưởng thành như bà T khai là đúng.

Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Ông Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn và bị đơn đều thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin hôn của bà T, ông Q.

Về con chung: Đã trưởng thành nên không xét.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông Q chung sống với nhau từ năm 1980, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, trong trường hợp này quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Q được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 của Quốc hội ngày 09/6/2000; Điều 89 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T, xử cho bà T được ly hôn ông Q.

[3] Về con chung: Bà T và ông Q có 04 con chung :

1, Nguyễn Văn H, sinh năm 1981.

2, Nguyễn Thị H, sinh năm 1983.

3, Nguyễn Thị H, sinh năm 1986.

4, Nguyễn Văn H, sinh năm 1988.

Tất cả đều đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xét.

[4] Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về nợ chung : Các đương sự khai không có nên không xét.

[6] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm .

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147 ; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 1986; Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 89 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56; Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị T, xử cho bà T được ly hôn ông Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Không xét .

3. Tài sản chung, nợ chung : Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- TAND T. Đồng Nai.
- VKSND H. Long Thành.
- THA H. Long Thành.
- Các đương sự.
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Liên